

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.656.574.984	38.000.000	2.694.574.984
- Phân loại lại	(80.000.000)	80.000.000	-
- Giảm khác	(80.000.000)	-	(80.000.000)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC	152.890.142	-	152.890.142
Số dư cuối năm	2.649.465.126	118.000.000	2.767.465.126
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.889.358.120	38.000.000	1.927.358.120
- Khấu hao trong năm	242.856.838	-	242.856.838
- Phân loại lại	(80.000.000)	80.000.000	-
- Giảm khác	(80.000.000)	-	(80.000.000)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC	114.210.580	-	114.210.580
Số dư cuối năm	2.086.425.538	118.000.000	2.204.425.538
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	767.216.864	-	767.216.864
Tại ngày cuối năm	563.039.588	-	563.039.588

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.434.745.000 VND

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tại Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	495.325.301.311	545.116.333.717
Vườn cây kiến thiết cơ bản ⁽¹⁾	191.095.346.853	224.744.532.751
- Vườn cây kiến thiết năm 2010	4.636.110.294	5.081.623.791
- Vườn cây kiến thiết năm 2011	124.448.014.824	145.688.428.871
- Vườn cây kiến thiết năm 2012	62.011.221.735	73.974.480.089
Vườn cây tái canh ⁽²⁾	202.407.444.549	239.315.014.714
- Vườn cây tái canh năm 2014	-	6.809.724.668
- Vườn cây tái canh năm 2015	9.776.216.599	20.285.581.480
- Vườn cây tái canh năm 2016	15.309.666.808	49.723.886.641
- Vườn cây tái canh năm 2017	58.309.508.945	56.465.034.630
- Vườn cây tái canh năm 2018	32.841.331.252	31.174.604.965
- Vườn cây tái canh năm 2019	43.208.134.717	39.432.796.439
- Vườn cây tái canh năm 2020	5.007.464.161	4.498.943.587
- Vườn cây tái canh năm 2021	4.973.727.348	4.450.429.958
- Vườn cây tái canh năm 2022	16.920.864.167	14.500.430.385
- Vườn cây tái canh năm 2022	15.189.387.960	11.973.581.961
- Vườn cây năm 2024 gởi vụ năm 2025	871.142.592	-
Xây dựng cơ bản khác	101.822.509.909	81.056.786.252
- Dự án Khu Công nghiệp Nam Pleiku	101.585.033.057	81.056.786.252
- Các hạng mục khác	237.476.852	-

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampong Thom và các đơn vị thành viên	924.939.169	593.798.827
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	924.939.169	593.798.827
	496.250.240.480	545.710.132.544

(1) Bao gồm 4 dự án đầu tư trồng mới vườn cây cao su tại xã Ia Lâu và xã Ia Mơ, huyện Chư Prông, Gia Lai với tổng diện tích đầu tư là 2.175,697 ha, tổng mức đầu tư dự án là 591,76 tỷ VND, thời gian thực hiện dự án là từ năm 2010 đến năm 2020 theo các quyết định số 162, 163, 164, 165/QĐ-HĐTVCS ngày 03/12/2012 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê. Toàn bộ diện tích đã đầu tư trồng mới nêu trên chất lượng kém nên ngưng đầu tư theo các công văn số 2480/CSV-QLKT ngày 20/08/2014, công văn số 3344/CSV-QLKT ngày 04/12/2015 và công văn 2916/CSVN-QLKT ngày 16/10/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP.

(2) Trong đó, dự án trồng tái canh và chăm sóc 1.246,002 ha cao su của Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê với tổng mức đầu tư 208,53 tỷ VND, thời gian thực hiện dự án là giai đoạn năm 2013-2021 theo quyết định số 166/QĐ-HĐTVCS ngày 03/12/2012 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê. Dự án trồng tái canh và chăm sóc 4.441,37 ha cao su của Công ty với tổng mức đầu tư 365,64 tỷ VND, thời gian thực hiện dự án là giai đoạn năm 2016 - 2020 theo thỏa thuận điều chỉnh số 912/HĐTVCS-KHĐT ngày 31/12/2019 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP. Trong năm, diện tích vườn cây đưa vào khai thác là 751,665 ha.

Toàn bộ các vườn tái canh, kiến thiết cơ bản nêu trên đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay trung và dài hạn tại các ngân hàng.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	-	7.503.650
- Các chi phí khác	-	20.045.756
	-	27.549.406
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay ^(*)	-	106.770.613.712
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.148.860.419	1.983.600.042
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	12.293.281.819	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	7.992.475.499	8.904.278.596
	24.434.617.737	117.658.492.350

^(*) Chi phí lãi vay tại Công ty C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co.,Ltd, Công ty con của Công ty được thành lập và hoạt động tại Vương quốc Campuchia, khi Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampong Thom đứng ra vay hộ tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2018 và vay hộ tại Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê từ năm 2010 đến năm 2013. Chi phí lãi vay này không được vốn hóa vào giá trị vườn cây tại Vương quốc Campuchia. Căn cứ theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐQTCRCK ngày 15/11/2024, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampong Thom thống nhất xử lý khoản lãi vay này từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối còn lại của năm 2023.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Bên liên quan	211.687.500	211.687.500	59.400.000	59.400.000
- Viện Nghiên cứu Cao su	14.364.000	14.364.000	-	-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	197.323.500	197.323.500	59.400.000	59.400.000
Bên khác	112.621.096.911	112.621.096.911	73.625.759.280	73.625.759.280
- Moeurn Sreytoch	18.863.681.443	18.863.681.443	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường Dương Nhật	8.471.200.000	8.471.200.000	12.618.200.000	12.618.200.000
- Sun Piseth Development Co., Ltd	18.010.777.674	18.010.777.674	23.646.084.369	23.646.084.369
- Choem Sok Construction Co., Ltd	30.961.636.561	30.961.636.561	15.787.935.729	15.787.935.729
- Trung Thong Trading And Service Co., Ltd	-	-	8.755.706.542	8.755.706.542
- Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co.,Ltd	-	-	634.125.333	634.125.333
- Sou Puyan	7.714.071.048	7.714.071.048	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	28.599.730.185	28.599.730.185	12.183.707.307	12.183.707.307
	112.832.784.411	112.832.784.411	73.685.159.280	73.685.159.280

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	56.205	2.904.305.805
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thành Long	-	372.000.000
- Tổng Công ty Sintex Chemical	1.962.323.174	-
	1.962.379.379	3.276.305.805

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.313.051.719	6.295.689.225	7.085.177.344	-	-	523.563.600
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	8.755.645.980	8.755.645.980	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.913.054	7.445.998.143	12.757.146.317	11.532.700.736	64.781.497	27.913.054	8.735.225.221
- Thuế thu nhập cá nhân	-	4.499.424.692	12.415.444.807	8.545.955.595	391.152.283	-	8.760.066.187
- Thuế tài nguyên	-	-	154.276.290	153.645.120	-	-	631.170
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	13.721.137.496	13.721.137.496	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	31.023.248.736	20.896.131.692	34.754.388.540	1.473.952.751	-	18.638.944.639
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	163.308.010	1.172.468.595	1.221.313.647	8.366.038	-	122.828.996
	27.913.054	44.445.031.300	76.167.940.402	85.769.964.458	1.938.252.569	27.913.054	36.781.259.813

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	476.978.182	607.489.442
Chi phí phải trả khác	320.597.298	40.932.900
	797.575.480	648.422.342
Trong đó: Chi phí phải trả là các bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	45.325.889	93.854.149
	45.325.889	93.854.149

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Hợp tác trồng cây xen canh dài hạn	15.735.486.653	11.558.525.632
	15.735.486.653	11.558.525.632

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP
 - + *Phí quản lý ngành*
 - + *Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung*
 - + *Lợi nhuận chuyển về Tập đoàn*
 - + *Phải trả khác*
- Phải trả Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Việt Phúc
- Phải trả các khoản đặt cọc, thu hộ tại KCN Nam Pleiku
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
	331.229.339	99.345.594
	51.673.238.891	86.108.815.759
	1.144.556.076	990.333.480
	650.498.114	493.689.091
	49.850.367.909	84.596.976.396
	27.816.792	27.816.792
	13.121.348.778	12.121.348.778
	4.865.880.000	4.780.960.000
	17.511.476.580	5.431.787.390
	87.503.173.588	108.542.257.521

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	8.802.811.977	7.701.934.863
	277.607.996.594	277.607.996.594
	286.410.808.571	285.309.931.457

c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP

	329.281.235.485	363.716.812.353
	329.281.235.485	363.716.812.353

21 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>50.900.000.000</i>	<i>50.900.000.000</i>	<i>38.706.720.998</i>	<i>89.606.720.998</i>	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	30.400.000.000	30.400.000.000	19.600.000.000	50.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	20.500.000.000	20.500.000.000	19.106.720.998	39.606.720.998	-	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>8.451.511.618</i>	<i>8.451.511.618</i>	<i>1.858.136.558</i>	<i>6.789.136.518</i>	<i>3.520.511.658</i>	<i>3.520.511.658</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	4.431.000.000	4.431.000.000	-	4.431.000.000	-	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP ⁽¹⁾	2.020.511.618	2.020.511.618	2.020.511.658	2.020.511.618	2.020.511.658	2.020.511.658
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai ⁽²⁾	2.000.000.000	2.000.000.000	(162.375.100)	337.624.900	1.500.000.000	1.500.000.000
	59.351.511.618	59.351.511.618	40.564.857.556	96.395.857.516	3.520.511.658	3.520.511.658

21 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	3.683.000.000	3.683.000.000	-	3.683.000.000	-	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - “”	2.020.511.658	2.020.511.658	-	2.020.511.658	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai ⁽²⁾	41.433.624.900	41.433.624.900	4.700.000.000	(162.375.100)	46.296.000.000	46.296.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Gia Lai ⁽³⁾	24.493.000.000	24.493.000.000	-	-	24.493.000.000	24.493.000.000
	71.630.136.558	71.630.136.558	4.700.000.000	5.541.136.558	70.789.000.000	70.789.000.000